

QUY HOẠCH CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2020

Nguyễn Ngọc Mai, Nguyễn Sỹ Nguyên

Trung tâm Công nghệ Tài nguyên nước - Viện Quy hoạch Thủy lợi

MỞ ĐẦU

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân cũng như góp phần thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo, thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới. Nhằm phát huy những thành quả đạt được và khắc phục những khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT), UBND tỉnh Tây Ninh giao Viện Quy hoạch Thủy lợi lập Quy hoạch cấp nước sạch (CNS) và VSMTNT đến năm 2020.

I. GIỚI THIỆU

I.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Quy hoạch cấp nước sạch và VSMTNT tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;
- Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ vùng nông thôn tỉnh Tây Ninh;
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Công nghệ Tài nguyên nước - Viện Quy hoạch Thủy lợi;
- Thời gian thực hiện: từ tháng 11/2012

I.2. Mục tiêu

I.2.1. Mục tiêu chung

- Hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và VSMTNT đến năm 2020;
- Làm cơ sở khoa học cho các cấp chỉ đạo về cấp nước sạch và VSMTNT cũng như định hướng cho lập kế hoạch trung, dài hạn;
- Tăng cường sức khỏe và nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn; giảm

tỷ lệ bệnh tật liên quan đến nước và VSMT, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn;

- Khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước và môi trường bền vững.

I.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2015: 96% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (HVS). 80% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu HVS, 80% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại HVS;
- Tất cả các nhà trẻ, trường học, trạm y tế, chợ, trụ sở UBND xã và các công trình công cộng khác ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu HVS. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các làng nghề;
- Mục tiêu đến năm 2020: 100% dân cư nông thôn sử dụng nước HVS; 100% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu HVS, 100% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại HVS, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã.

I.2.3. Nhiệm vụ

- Đánh giá tình hình thực hiện cấp nước sạch nông thôn trên toàn tỉnh;
- Tính toán nhu cầu nước nông thôn;
- Nghiên cứu, hiệu chỉnh, bổ sung các giải pháp cấp nước nông thôn phù hợp với từng vùng và thói quen dùng nước của người dân;
- Đề xuất các giải pháp bảo vệ VSMT NT, các mô hình nhà vệ sinh HVS;
- Đề xuất danh mục công trình đầu tư giai đoạn 2011 - 2020;

- Đề xuất một số giải pháp xử lý vấn đề rác thải ở nông thôn.

1.2.4. Hiện trạng cấp nước và VSMT nông thôn

- Hiện trạng cấp nước

Bảng 1. Hiện trạng công trình cấp nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2010

TT	Huyện, thị xã	Dân số (người)	CNTT	Giếng đào	Giếng khoan	Bể nước	Sông, suối	SDN HVS (%)
1	Bến Cầu	61.947	10	796	11.921	3		82,54
2	Châu Thành	125.871	8	2.435	26.484	1		83,69
3	Dương M. Châu	103.352	8	1.220	23.298	4		83,81
4	Gò Dầu	137.747	2	1.537	30.399	4		91,49
5	Hòa Thành	139.260	1	3.575	25.866	6		96,93
6	Tân Biên	86.533	15	4.246	14.327	2		71,88
7	Tân Châu	118.176	15	3.992	21.913	9		77,35
8	Trảng Bàng	140.438	13	1.121	30.983	60	10	86,97
9	TX. Tây Ninh	125.639	5	1.190	21.704	55		89,05
	Cộng	1.038.963	77	20.112	206.895	144	10	85,83
	<i>Thành thị</i>	165.571	4	2.260	26.928			94,57
	<i>Nông thôn</i>	873.392	73	17.852	179.967	144	10	84,17

- Hiện trạng VSMTNT

Bảng 2. Hiện trạng nhà tiêu (NT) tỉnh Tây Ninh đến tháng 6/2012

TT	Huyện, thị xã	Số hộ	NT tự hoại	NT dội nước	NT hai ngăn	NT chìm	NT khác	NT HVS %
1	Bến Cầu	15.806	1.879	3.631	153	623	7.223	38,08
2	Châu Thành	31.882	4.460	9.246	719	1.250	14.226	44,89
3	Dương M. Châu	26.482	4.755	8.451	168	2.327	8.901	54,28
4	Gò Dầu	34.818	4.704	16.174	129	1.614	10.479	61,84
5	Hòa Thành	33.117	7.330	17.138	53	1.915	5.696	75,74
6	Tân Biên	21.556	3.397	4.261	333	1.097	11.635	34,36
7	Tân Châu	29.209	6.304	5.761	252	3.787	11.573	49,13
8	Trảng Bàng	36.090	5.768	13.821	188	2.384	12.218	57,72
9	TX. Tây Ninh	30.863	10.693	12.644	46	2.091	4.363	77,16
	Cộng	259.823	49.290	91.127	2.041	17.088	86.314	56,84
	<i>Thành thị</i>	40.458	14.612	18.959	752	1.649	3.309	85,51
	<i>Nông thôn</i>	219.365	34.678	72.168	1.289	15.439	83.005	51,56



Bảng 3. Tổng hợp hiện trạng chuồng trại chăn nuôi đến năm 2010

TT	Huyện, thị xã	Số hộ	Số hộ chăn nuôi	Chuồng trại HVS	Tỷ lệ chuồng trại HVS (%)
1	Bến Cầu	15.806	3.747	2.527	67,44
2	Châu Thành	31.882	4.892	2.496	51,02
3	Dương M. Châu	26.482	3.064	1.484	48,43
4	Gò Dầu	34.818	4.854	3.093	63,72
5	Hòa Thành	33.117	1.190	695	58,40
6	Tân Biên	21.556	2.084	811	38,92
7	Tân Châu	29.209	1.870	872	46,63
8	Trảng Bàng	36.090	9.214	6.997	75,94
9	TX. Tây Ninh	30.863	1.703	814	47,80
	Cộng	259.823	32.618	19.789	60,67
	<i>Thành thị</i>	40.458	1.222	707	57,86
	<i>Nông thôn</i>	219.365	31.396	19.082	60,78

Hiện trạng cấp nước và VSMT công trình công cộng

Bảng 4. Hiện trạng cấp nước và VSMT công trình công cộng đến tháng 6/2012

TT	Huyện, thị xã	Trường học		Trạm y tế		Trụ sở UBND		Chợ	
		Tổng	Có nước, NTHVS	Tổng	Có nước, NTHVS	Tổng	Có nước, NTHVS	Tổng	Có nước, NTHVS
1	Bến Cầu	34	34	9	9	9	9	7	2
2	Châu Thành	74	70	15	15	15	15	9	2
3	Dương M. Châu	46	45	11	11	11	11	6	6
4	Gò Dầu	58	58	9	9	9	9	5	3
5	Hòa Thành	48	47	8	8	8	8	6	3
6	Tân Biên	57	53	10	10	10	10	6	4
7	Tân Châu	74	74	12	12	12	12	10	3
8	Trảng Bàng	61	57	11	11	11	11	8	4
9	TX. Tây Ninh	60	59	10	10	10	10	10	4
	Cộng	512	497	95	95	95	95	67	31
	<i>Thành thị</i>	93	90	13	13	13	13	13	9
	<i>Nông thôn</i>	419	407	82	82	82	82	54	22

II. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

II.1. Phân vùng cấp nước

- *Vùng I:* Khu vực Đông bắc huyện Tân Châu; 1 phần huyện Tân Biên và quanh khu vực núi Bà Đen;
- *Vùng II:* Huyện Tân Châu, Dương Minh Châu và 1 phần các huyện Tân Biên, TX. Tây Ninh, Hòa Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng, 1 phần các xã Lộc Hưng, Phước Chỉ và An Hòa;
- *Vùng III:* Huyện Châu Thành, Bến Cầu, Hòa Thành và 1 phần các huyện Gò Dầu, Trảng Bàng, TX. Tây Ninh, Tân Biên

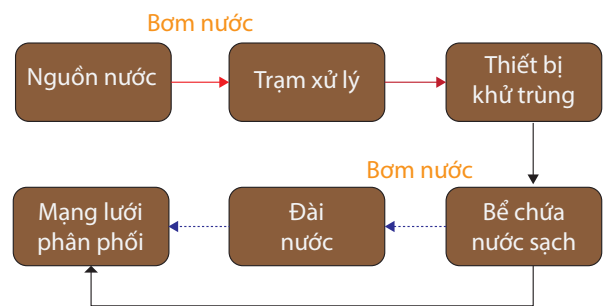
II.2. Các phương án cấp nước

- *Vùng I:*
 - + Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng công trình cấp nước hiện có
 - + Cải tạo giếng khoan, giếng đào
 - + Giếng khoan đường kính nhỏ
- *Vùng II:*
 - + Hệ cấp nước tập trung (hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm và nước mặt)
 - + Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng các CTCN hiện có;
 - + Cải tạo giếng khoan, giếng đào;
 - + Giếng khoan đường kính nhỏ;
- *Vùng III:*
 - + Hệ cấp nước tập trung hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm
 - + Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng các CTCN hiện có;
 - + Cải tạo giếng khoan, giếng đào;
 - + Giếng khoan đường kính nhỏ;

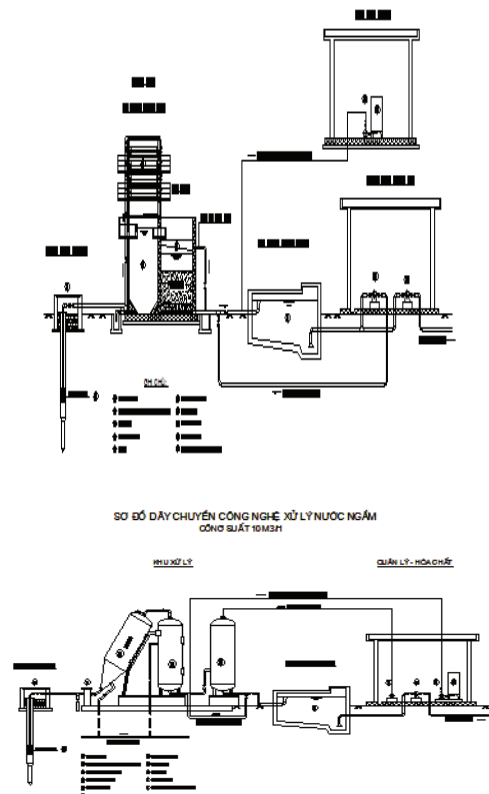
II.3. Các giải pháp kỹ thuật cấp nước

- Cấp nước tập trung hệ bơm dẫn:

- + Bơm dẫn nước ngầm: gồm giếng khoan, bơm khai thác nước ngầm (bơm cấp I), hệ thống xử lý nước, đài nước và bể chứa, bơm đẩy (bơm cấp II), đường ống dẫn nước và điểm dùng nước.
- + Bơm dẫn nước mặt: gồm công trình thu nước, bơm hút (bơm cấp I), hệ thống xử lý nước, đài nước và bể chứa, bơm đẩy (bơm cấp II), đường ống dẫn nước và điểm dùng nước.

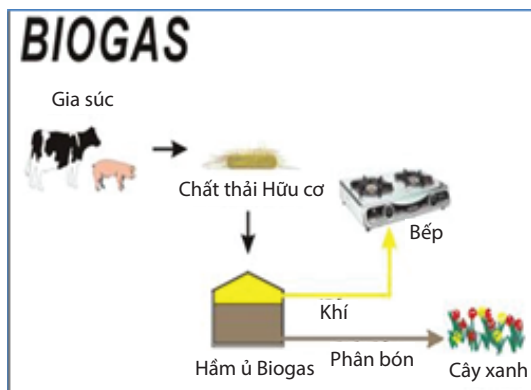


Hình 1. Sơ đồ hệ thống cấp nước



Hình 2. Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước

- Hệ thống cấp nước phân tán: chủ yếu là giếng khoan đường kính nhỏ bố trí ở các vùng dân cư phân tán. Cấu tạo gồm ống lắng, ống lọc, ống chống, cổ giếng, bơm, nền giếng. Những giếng nước có hàm lượng sắt > 0,5 mg/l cần phải xử lý trước khi sử dụng
- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo và mở rộng các CTCNTT hiện có: Công trình CNTT: đến năm 2015, cần tập trung sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các CTCN bị hư hỏng, xuống cấp và mở rộng công trình hiện có, phát huy tối đa công suất thiết kế.
- Cải tạo giếng khoan, giếng đào: cải tạo 100% giếng đào, 80% giếng khoan (các giếng khoan không đảm bảo kỹ thuật sẽ lấp bỏ).



Hình 3. Sơ đồ sử dụng hầm Biogas

III. QUY HOẠCH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

- Nhà tiêu hợp vệ sinh:
 - + Nhà tiêu khô (nhà tiêu khô chìm và nhà tiêu khô nổi);
 - + Nhà tiêu dội nước (nhà tiêu tự hoại và nhà tiêu thấm dội nước)
- Chuồng trại hợp vệ sinh:
 - + Chuồng trại có hố ủ phân
 - + Chuồng trại có hầm Biogas
- Công trình vệ sinh công cộng: Xây dựng nhà tiêu cho trường học, chợ;

- Kiểm soát và xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt: thu gom và chôn lấp;
- Xử lý nước thải sinh hoạt và chăn nuôi: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải; quy hoạch và cải tạo lại hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải;
- Hạn chế ô nhiễm do phân bón và thuốc BVTV: Tăng cường quản lý Nhà nước, sắp xếp lịch thời vụ thích hợp, tập huấn cho nông dân và tăng cường sử dụng phân chuồng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

IV.1. Giải pháp huy động vốn

Tổng vốn đầu tư cấp nước sạch và VSMT tỉnh Tây Ninh là 1.294.450 triệu đồng, huy động từ Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương, quốc tế, cá nhân, doanh nghiệp, dân đóng góp, tín dụng ưu đãi và phối hợp lồng ghép chương trình, dự án.

IV.2. Cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý

- Xây dựng cơ chế, chính sách
- + Xã hội hóa phát triển thị trường nước sạch và VSMTNT;
- + Chính sách xã hội, phát triển nông nghiệp - nông thôn:
- + Chính sách bảo vệ TN&MT;
- + Các giải pháp, chính sách về quản lý.
- Tổ chức quản lý công trình CN
- + Công trình quy mô lớn: giao cho Trung tâm NS và VSMTNT tỉnh hoặc doanh nghiệp quản lý;
- + Công trình quy mô cụm dân cư: giao cho cộng đồng quản lý;
- + Công trình quy mô hộ gia đình: chủ sở hữu công trình tự tổ chức xây dựng và quản lý.



IV.3. Thông tin - Truyền thông

- Truyền thông tại thôn, ấp;
- Đa dạng hóa hoạt động truyền thông;
- Phát triển các hình thức, tài liệu, truyền thông có hiệu quả.

IV.4. Quản lý sau đầu tư

Mô hình và cơ chế quản lý, chuyển từ phục vụ sang dịch vụ. Công trình xây dựng xong phải có quy trình vận hành. Cán bộ quản lý phải được đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực quản lý vận hành. Giá thành nước sạch phải tính đúng, tính đủ

IV.5. Phát triển nguồn nhân lực

- Năng lực lập kế hoạch, quản lý, giám sát, đánh giá cho cán bộ. Nâng cao năng lực về kỹ thuật xây dựng CTCN & VS tại cộng đồng;
- Kỹ năng tư vấn và truyền thông;
- Giám sát, đánh giá các dự án;

- Các kỹ năng về quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình CNTT;

V. KẾT LUẬN

Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu khá thuận lợi cho công tác thực hiện chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn trong tương lai. Tỷ lệ cấp nước sạch và VSMTNT tỉnh Tây Ninh khá cao, số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt HVS đến hết năm 2010 đạt 84,17%. Số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu HVS đạt 51,56%. Để đạt mục tiêu Chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT cần tiến hành xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn, triển khai bằng nhiều hình thức, có sự lồng ghép, phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức, ban ngành từ Trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn nước bền vững, bảo vệ cảnh quan và môi trường. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2013./.